

*(Phụ lục kèm theo Thông báo số 3983/TB-SXD ngày 06/12/2021
của Sở Xây dựng Bình Thuận)*

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Xi măng PCB40 Hà Tiên 1	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.870.909	Lô E 2/1 KDC Bến Lợi, Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc.
	Xi măng PCB40 Hà Tiên đa dụng	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.756.364	
	Xi măng PCB40 Hà Tiên công nghiệp rời	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.575.000	
	Xi măng PC40 Hà Tiên rời	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.785.000	
	Xi măng Hà Tiên bền Sunphat Mrs PCB40 (bao 50kg)	TCVN 7711:2003	đ/tấn	1.804.091	
	Xi măng Hoàng Mai PCB40 (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.737.273	
2	Thị xã La Gi				
	Xi măng Sài Gòn PC40		đ/tấn	1.600.000	Giá tại trung tâm thị xã
	Xi măng Hà Tiên 1		đ/tấn	1.840.000	nt
	Xi măng Holcim/Insee		đ/tấn	1.800.000	nt
	Xi măng Hà Tiên đa dụng		đ/tấn	1.700.000	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.880.000	Tại Công ty TNHH VLXD Hải Lành
	Xi măng Hà Tiên đa dụng (PCB40)		đ/tấn	1.780.000	
	Xi măng STARCEMT (PCB40)		đ/tấn	1.780.000	
	Xi măng Cẩm Phả		đ/tấn	1.780.000	VLXD Minh Tiến
4	Huyện Tánh Linh				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB41)		đ/tấn	1.900.000	Tại Thị trấn Lạc Tánh
	Xi măng Holcim (Sao Mai) PC40		đ/tấn	1.800.000	
	Xi măng Starmax PCB40		đ/tấn	1.600.000	
5	Huyện Hàm Tân				
	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40		đ/tấn	1.780.000	VLXD Kim Nguyên
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.990.000	
	Xi măng Công Thanh PCB40		đ/tấn	1.740.000	
6	Huyện Hàm Thuận Nam				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.920.000	Tại Thị trấn Thuận Nam
	Xi măng Công Thanh (PCB40)		đ/tấn	1.720.000	
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)	TCVN 6016,6017:2011, QCVN 16:2019	đ/tấn	1.820.000	Tại Thị trấn Ma Lâm
	Xi măng Công Thanh (PCB40)		đ/tấn	1.700.000	
	Xi măng Cẩm Phả (PCB40)		đ/tấn	1.630.000	
	Xi măng Sài Gòn (PCB40)		đ/tấn	1.630.000	
8	Huyện Bắc Bình				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.900.000	Giá tại trung tâm huyện
9	Huyện Tuy Phong				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.800.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
10	Huyện Phú Quý				
	Xi măng Cẩm Phả (PCB40)		đ/bao	90.000	
	Xi măng Hà Tiên (PCB40)		đ/bao	90.000	
11	Công ty CP vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận				
	Xi măng Hà Tiên 1		đ/bao	80.909	
	Xi măng Hà Tiên đa dụng		đ/bao	75.455	
12	Xi măng (Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quán Trung)				
	Xi măng PCB40 Hà Tiên 1(bao 50kg)	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.870.909	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT và đã vận chuyển đến chân công trình khu vực nội thành Phan Thiết (3km)
	Xi măng PCB40 Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.756.364	
	Xi măng PCB40 Hà Tiên công nghiệp rời	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.575.000	
	Xi măng PC40 Hà Tiên rời	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.785.000	
	Xi măng Hà Tiên bền Sunphat Mrs PCB40 (bao 50kg)	TCVN 7711:2003	đ/tấn	1.804.091	
	Xi măng Hoàng Mai PCB40 (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.737.273	
II	THÉP				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Sắt phi 6 Vinakyoei	TCVN1651-1:2018	đ/kg	19.282	Lô E 2/1 KDC bển lợi, Lại An, xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận
	Sắt phi 8 Vinakyoei		đ/kg	19.282	
	Sắt phi 10 Vinakyoei		đ/kg	19.228	
	Sắt phi 12-32 Vinakyoei		đ/kg	19.011	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Sắt phi 6 VNsteel		đ/kg	19.139	Bắc, tỉnh Bình Thuận
	Sắt phi 8 VNsteel		đ/kg	19.139	
	Sắt phi 10 VNsteel		đ/kg	18.967	
	Sắt phi 12-32 VNsteel		đ/kg	18.837	
	Sắt phi 6 Hòa Phát		đ/kg	18.327	
	Sắt phi 8 Hòa Phát		đ/kg	18.327	
	Sắt phi 10 Hòa Phát		đ/kg	18.551	
	Sắt phi 12-32 Hòa Phát		đ/kg	18.337	
	Sắt phi 6 Pomina		đ/kg	19.091	
	Sắt phi 8 Pomina		đ/kg	19.091	
	Sắt phi 10 Pomina		đ/kg	19.091	
	Sắt phi 12-32 Pomina		đ/kg	18.988	
	Dây kẽm buộc	TCVN1651-1:2018	đ/kg	23.768	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	23.768	
	Dây kẽm gai		đ/kg	23.864	
	Lưới B40		đ/kg	23.864	
	Thép góc V63 x 5mm	TCVN7571-2019	đ/kg	49.035	
	Thép hình		đ/kg	36.750	
	Thép hình tráng kẽm		đ/kg	39.614	
	Thép tấm	JIS G3101	đ/kg	36.750	
2	Thép (Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quân Trung)				
	Thép VINAKYOEI				Giao khu vực nội thành thành phố Phan Thiết 3km
	Thép P6	TCVN1651-1:2018	đ/kg	19.282	
	Thép P8		đ/kg	19.282	
	Thép P10		đ/kg	19.228	
	Thép P12-32		đ/kg	19.011	
	Thép VNSTEEL				
	Thép P6	TCVN1651-1:2018	đ/kg	19.139	
	Thép P8		đ/kg	19.139	
	Thép P10		đ/kg	18.967	
	Thép P12-32		đ/kg	18.837	
	Thép Hòa Phát				
	Thép P6	TCVN1651-1:2018	đ/kg	18.327	
	Thép P8		đ/kg	18.327	
	Thép P10		đ/kg	18.551	
	Thép P12-32		đ/kg	18.337	
	Thép Pomina				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Thép B6	TCVN1651-1:2018	đ/kg	19.091	
	Thép B8		đ/kg	19.091	
	Thép B10		đ/kg	19.091	
	Thép B12-32		đ/kg	18.988	
	Thép hình				
	Théo hình		đ/kg	36.750	
	Thép hình tráng kẽm		đ/kg	39.614	
	Thép tấm	JISG3101	đ/kg	36.750	
	Thép góc V63x5mm	TCVN7571-2019	đ/kg	49.035	
	Dây kẽm gai		đ/kg	23.864	
	Lưới B40		đ/kg	23.864	
	Thép hình VinaOne				
	Vuông, hộp, ống đen Vina One				
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	ASTM A500	đ/kg	29.600	Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One trụ sở chính tại Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (Giá tại thành phố Phan Thiết và chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận)
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm		đ/kg	29.400	
	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm		đ/kg	29.600	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One				
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	ASTM A500	đ/kg	33.100	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm		đ/kg	32.900	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm		đ/kg	33.400	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm		đ/kg	33.400	
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm theo tiêu chuẩn BS1387				
	Dày 2.00mm - 10.00mm	BS1387	đ/kg	40.600	
	Thép hình cán nóng Vina One				
	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	JIS 3101	đ/kg	22.300	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	TC nhà máy	đ/mét	104.600	
	C50 x 150 dày 2,0 ly		đ/mét	121.600	
	C75 x 200 dày 2,0 ly		đ/mét	156.600	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		đ/mét	184.600	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	TC nhà máy	đ/mét	127.600	
	C50 x 150 dày 2,0 ly		đ/mét	151.600	
	C75 x 200 dày 2,0 ly		đ/mét	203.600	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		đ/mét	238.600	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
3	Thị xã La Gi				
	Thép tròn Ɔ 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	20.000	Thép Việt-Nhật
	Thép tròn Ɔ 8mm		đ/kg	20.000	
	Thép tròn, gân Ɔ 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.837	
	Thép tròn, gân Ɔ 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.287	
	Thép tròn, gân Ɔ 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.644	
	Thép tròn, gân Ɔ 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.659	
	Thép tròn, gân Ɔ 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.675	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	26.000	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	26.000	
4	Huyện Đức Linh				
	Thép tròn Ɔ 6 mm		đ/kg	23.000	Thép Việt-Nhật của DNTN sản xuất Tôn Trường Thịnh
	Thép tròn Ɔ 8mm		đ/kg	23.000	
	Thép tròn, gân Ɔ 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	21.468	
	Thép tròn, gân Ɔ 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	21.270	
	Thép tròn, gân Ɔ 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	21.186	
	Thép tròn, gân Ɔ 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	21.255	
	Thép tròn, gân Ɔ 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	21.154	
	Thép tròn, gân Ɔ 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	22.353	
	Thép tròn, gân Ɔ 22 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	22.397	
5	Huyện Tánh Linh				
	Thép tròn Ɔ 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	20.500	Thép Việt-Nhật tại thị trấn Lạc Tánh
	Thép tròn Ɔ 8mm		đ/kg	20.500	
	Thép tròn, gân Ɔ 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.806	
	Thép tròn, gân Ɔ 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.538	
	Thép tròn, gân Ɔ 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.280	
	Thép tròn, gân Ɔ 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.200	
	Thép tròn, gân Ɔ 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.145	
	Thép tròn, gân Ɔ 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.204	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	28.000	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	28.000	
	Dây kẽm gai		đ/kg	25.000	
	Lưới B40		đ/kg	25.000	
6	Huyện Hàm Tân				
	Thép tròn Ɔ 6 mm	Việt – Nhật	đ/kg	20.300	Thép Việt-Nhật của Công ty TNHH Quốc Trí
	Thép tròn Ɔ 8mm		đ/kg	20.300	
	Thép tròn, gân Ɔ 10 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	19.252	
	Thép tròn, gân Ɔ 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.057	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.997	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.983	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.017	
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.204	
	Thép tròn, gân P 22 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.214	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	27.000	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	27.000	
	Dây kẽm gai		đ/kg	23.000	
	Lưới B40		đ/kg	23.000	
7	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Dây kẽm buộc		đ/kg	28.000	Tại TT Thuận Nam (Đã bao gồm phí VC và BX)
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	28.000	
	Lưới B40		đ/kg	30.400	Tại TT Thuận Nam
8	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 1651-1:2018	đ/kg	19.100	Thép Việt-Nhật tại thị trấn huyện Hàm Thuận Bắc
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	19.100	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.280	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.057	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.997	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.037	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.017	
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.685	
	Thép tròn, gân P 22 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	16.776	
	Thép tròn, gân P 25 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	15.851	
9	Huyện Bắc Bình				TT huyện
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	22.000	Thép Việt-Nhật
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	22.000	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	20.083	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.731	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.421	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.200	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.231	
	Dây kẽm gai		đ/kg	24.500	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	30.000	
	Lưới B40		đ/kg	24.500	
10	Huyện Tuy Phong				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Thép tròn 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	20.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Thép tròn 8 mm		đ/kg	20.000	
	Thép tròn, gân 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	12.604	
	Thép tròn, gân 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	12.425	
	Thép tròn, gân 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	13.033	
	Thép tròn, gân 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.602	
	Thép tròn, gân 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.560	
	Thép tròn, gân 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.836	
	Thép tròn, gân 22 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.467	
	Thép tròn, gân 25 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.354	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	22.727	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	27.273	
	Dây kẽm gai		đ/kg	18.000	
	Lưới B40		đ/kg	22.727	
11	Huyện Phú Quý				
	Thép tròn 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	18.000	Thép Việt-Nhật
	Thép tròn 8 mm		đ/kg	18.000	
	Thép tròn, gân 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.075	
	Thép tròn, gân 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.191	
	Thép tròn, gân 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.432	
	Thép tròn, gân 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.010	
	Đinh		đ/kg	31.500	
12	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận				
	Thép Việt Nhật				
	Sắt phi 6 Việt Nhật		đ/kg	18.182	
	Sắt phi 8 Việt Nhật		đ/kg	18.182	
	Sắt phi 10 Việt Nhật		đ/kg	17.313	
	Sắt phi 12 Việt Nhật		đ/kg	17.193	
	Sắt phi 14 Việt Nhật		đ/kg	17.206	
	Sắt phi 16 Việt Nhật		đ/kg	17.208	
	Sắt phi 18 Việt Nhật		đ/kg	17.211	
	Sắt phi 20 Việt Nhật		đ/kg	17.205	
	Sắt phi 22 Việt Nhật		đ/kg	17.219	
	Sắt phi 25 Việt Nhật		đ/kg	17.354	
	Sắt phi 6 Việt Nhật bê đai		đ/kg	19.909	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Sắt phi 8 Việt Nhật bề dài		đ/kg	19.909	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	25.455	
	Đinh 5 + 6 phân		đ/kg	25.455	
	Thép Hòa Phát				
	Sắt phi 6 Hòa Phát		đ/kg	17.727	
	Sắt phi 8 Hòa Phát		đ/kg	17.727	
	Sắt phi 10 Hòa Phát		đ/kg	15.298	
	Sắt phi 12 Hòa Phát		đ/kg	16.799	
	Sắt phi 14 Hòa Phát		đ/kg	16.885	
	Sắt phi 16 Hòa Phát		đ/kg	16.422	
	Sắt phi 18 Hòa Phát		đ/kg	16.900	
	Sắt phi 20 Hòa Phát		đ/kg	16.908	
	Sắt phi 22 Hòa Phát		đ/kg	16.650	
	Sắt phi 25 Hòa Phát		đ/kg	16.940	
	Sắt phi 6 Hòa Phát bề dài		đ/kg	19.727	
	Sắt phi 8 Hòa Phát bề dài		đ/kg	19.727	
13	Thép hình VNSTEEL (tại Công ty cổ phần thép Nhà Bè - VNSTEEL)				
	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400				
	25x25x(2,5÷3)x6m	TCVN 7571-12019; JIS G301-2015	đ/kg	19.020	- Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. - Giá bán lẻ, chưa thuế VAT 10%, giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện
	30x30x(2,5÷3)x6m		đ/kg	19.020	
	40x40x(2,5÷5)x6m		đ/kg	19.020	
	50x50x(3÷6)x6m		đ/kg	19.020	
	60x60x(4÷6)x6m		đ/kg	19.020	
	65x65x(5÷6)x6m		đ/kg	19.020	
	70x70x(5÷7)x6m		đ/kg	19.020	
	75x75x(6÷9)x6m		đ/kg	19.020	
	100x100x(10)x6m		đ/kg	19.120	
	25x25x(2,5÷3)x12m		đ/kg	19.120	
	30x30x(2,5÷3)x12m		đ/kg	19.120	
	40x40x(2,5÷5)x12m		đ/kg	19.120	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	50x50x(3÷6)x12m		đ/kg	19.120	Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. -
	60x60x(4÷6)x12m		đ/kg	19.120	
	65x65x(5÷6)x12m		đ/kg	19.120	
	70x70x(5÷7)x12m		đ/kg	19.120	
	75x75x(6÷9)x12m		đ/kg	19.120	
	100x100x(10)x12m		đ/kg	19.320	
III	ĐÁ				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Đá chẻ đôi nhỏ 15x30x15	TCVN 7570:2006	đ/viên	7.875	Lô E 2/1 KDC Bến Lội, Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc
	Đá chẻ đôi lớn 25x35x17		đ/viên	8.610	
	Đá 1x2 mỏ Quân Trung - Tazon		đ/m ³	312.136	
	Đá 1x2 sàn 20 mỏ Quân Trung - Tazon		đ/m ³	369.409	
	Đá Loka không quy cách mỏ Quân Trung - Tazon		đ/m ³	188.045	
	Đá 0,5 x 1,3 (mì sạch) mỏ Quân Trung - Tazon		đ/m ³	254.864	
	Đá 0.0 x 0.5 (mì bụi) mỏ Quân Trung – Tazon		đ/m ³	321.682	
	Đá 0x4 Dmax 37.5 A mỏ Quân Trung - Tazon		đ/m ³	283.500	
	Đá 0x4 Dmax 37.5 B mỏ Quân Trung - Tazon		đ/m ³	245.318	
	Đá cấp phối Dmax 25mm mỏ Quân Trung Tazon		đ/m ³	331.227	
	Đá cấp phối Dmax 37,5mm mỏ Quân Trung Tazon		đ/m ³	283.500	
	Đất đá tầng phủ		đ/m ³	168.955	
2	Thị xã La Gi				
	Đá 1x2		đ/m ³	300.000	Giá tại trung tâm thị xã
	Đá 4x6		đ/m ³	250.000	nt
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.500	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.500	tại Đa Kai

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	310.000	Tại mỏ đá Tân Hà của Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	292.000	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	270.000	
4	Huyện Tánh Linh				
	Đá chẻ 15x20x25		đ/viên	5.700	Tại mỏ đá Đức Bình
	Đá mi	TCVN 7570:2006	đ/m3	160.000	Mỏ đá Hồng Sơn
	Đá 0x4		đ/m3	200.000	
	Đá 1x2		đ/m3	260.000	
	Đá 2x4		đ/m3	260.000	
	Đá 4x6		đ/m3	240.000	
5	Huyện Hàm Tân				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	245.455	Tại mỏ đá Tân Hà của Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà
	Đá 2x4		đ/m3	227.273	
	Đá 4x6		đ/m3	200.000	
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	6.500	VLXD Kim Nguyên
6	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Đá 1x2 (lưới sần 19)	TCVN 7570:2006	đ/m3	270.000	Mỏ Cty Than Đông Bắc, xã Hàm Kiệm
	Đá 1x2 (lưới sần 24)	TCVN 7570:2006	đ/m3	234.000	
	Đá 1x2 (lưới sần 27)	TCVN 7570:2006	đ/m3	207.000	
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	171.000	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	153.000	
	Đá 0x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	144.000	
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.000	Tại TT Thuận Nam
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	245.455	Mỏ đá Tazon
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	172.120	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	200.000	
8	Huyện Bắc Bình				
	Đá chẻ	20x20x40	đ/viên	8.000	Giá tại trung tâm huyện

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
9	Huyện Tuy Phong				
	Đá chẻ 15x20x25		đ/viên	6.818	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ Núi Tàu
	Đá chẻ 20x20x45		đ/viên	8.636	
	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong Phú				
	Đá 1x2	TCVN 8859:2011	đ/m3	245.455	Tại mỏ đá Phong Phú
	Đá 2x4		đ/m3	209.091	
	Đá 4x6		đ/m3	190.909	
	Đá 0x4 loại 1		đ/m3	209.091	
	Đá 0x4 loại 2		đ/m3	190.909	
	Đá 0,01x0,5		đ/m3	227.273	
	Đá 0,5x1,3		đ/m3	190.909	
	Giá bán đá tại Phân xưởng đá Núi Tàu				
	Đá 1x2		đ/m3	245.455	Tại mỏ đá Núi Tàu và mỏ đá Phong Phú
	Đá 2x4		đ/m3	209.091	
	Đá 4x6		đ/m3	190.909	
	Đá cấp phối 0x4 loại 1		đ/m3	209.901	
	Đá cấp phối 0x4 loại 2		đ/m3	190.909	
	Đá 0,01x0,5		đ/m3	227.273	
	Đá 0,5x1,3		đ/m3	190.909	
	Đá loca		đ/m3	118.182	
	Đá cấp phối Dmax 25mm	TCVN 8859:2011	đ/m3	263.636	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại I	TCVN 8859:2011	đ/m3	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại II	TCVN 8859:2011	đ/m3	218.182	
	Đá 1x2 Dmax 19	TCVN 8859:2011	đ/m3	254.545	
	Đất tầng phủ		đ/m3	81.818	
	Đá mặc	TCVN 8859:2011	đ/m3	181.818	
10	Huyện Phú Quý				
	Đá 1x2		đ/m3	585.000	Giá tại trung tâm huyện

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Đá 4x6		đ/m3	558.000	nt
	Đá tấp lô	90x190x390	đ/viên	14.850	nt
11	Công ty CP vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận				
	Giá bán đá tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tà Zôn				
	Đá 1x2	TCVN 8859:2011	đ/m3	227.273	Giá bán đá tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzôn (huyện Hàm Thuận Bắc)
	Đá 2x4		đ/m3	200.000	
	Đá 3x5		đ/m3	200.000	
	Đá 4x6		đ/m3	181.818	
	Đá 0x4 loại 1		đ/m3	172.727	
	Đá 0x4 loại 2		đ/m3	154.545	
	Đá xô bồ (sau nổ mìn)		đ/m3	90.909	
	Đá xô bồ (sau nổ mìn) có quy cách		đ/m3	127.273	
	Đá 0,01-0,5		đ/m3	227.273	
	Đá 0,5x1,3		đ/m3	181.818	
	Đá 0,5x1,0 (qua col vo)		đ/m3	200.000	
	Đá 0,01x1,3		đ/m3	163.636	
	Đá cấp phối Dmax 25	TCVN8859:2011	đ/m3	263.636	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 1		đ/m3	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 2		đ/m3	218.182	
	Đá 1x2 Dmax 19		đ/m3	245.455	
	Đất đá tầng phủ	TCVN8859:2011	đ/m3	81.818	
	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong phú (huyện Tuy Phong)				
	Đá 1x2		đ/m3	245.455	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong phú (huyện Tuy Phong)
	Đá 1x3		đ/m3	227.273	
	Đá 2x4		đ/m3	209.091	
	Đá 2,5-5		đ/m3	209.091	
	Đá 3x5		đ/m3	209.091	
	Đá 4x6		đ/m3	190.909	
	Đá 0x4 loại 1		đ/m3	209.091	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Đá 0x4 loại 2		đ/m ³	190.909	
	Đá xô bồ (sau nổ mìn)		đ/m ³	118.182	
	Đá 0,01x0,5		đ/m ³	227.273	
	Đá 0,5x1,3		đ/m ³	200.000	
	Đá cấp phối Dmax 25mm	TCVN 8859:2011	đ/m ³	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại I		đ/m ³	227.273	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại II		đ/m ³	200.000	
	Đá 1x2 Dmax19		đ/m ³	254.545	
	Vật liệu đắp dạng hạt		đ/m ³	186.364	
	Đất tầng phủ		đ/m ³	81.818	
	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Núi Tào (huyện Tuy Phong)				Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Núi Tào (huyện Tuy Phong)
	Đá 1x2		đ/m ³	245.455	
	Đá 1x3		đ/m ³	227.273	
	Đá 2x4		đ/m ³	209.091	
	Đá 2,5-5		đ/m ³	209.091	
	Đá 3x5		đ/m ³	209.091	
	Đá 4x6		đ/m ³	190.909	
	Đá 0x4 loại 1		đ/m ³	209.901	
	Đá 0x4 loại 2		đ/m ³	190.909	
	Đá xô bồ (sau nổ mìn)		đ/m ³	118.182	
	Đá 0,01x0,5		đ/m ³	227.273	
	Đá 0,5x1,3		đ/m ³	190.909	
	Đá 0,01x1,3		đ/m ³	145.455	
	Đá 0,5x1,0 (qua col vo)		đ/m ³	227.273	
	Đá cấp phối Dmax 25	TCVN 8859:2011	đ/m ³	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại I		đ/m ³	227.273	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại II		đ/m ³	200.000	
	Đá 1x2 Dmax 19		đ/m ³	254.545	
	Đất tầng phủ		đ/m ³	81.818	
12	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quân Trung				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Đá 1x2 mỏ Quần Trung - Tazon		đ/m ³	312.136	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT và đã vận chuyển đến chân công trình khu vực nội thành Phan Thiết (3km)
	Đá 2x4 mỏ Quần Trung - Tazon		đ/m ³	369.409	
	Đá 4x6 mỏ Quần Trung - Tazon		đ/m ³	188.045	
	Đá Loka không quy cách mỏ Quần Trung - Tazon		đ/m ³	254.864	
	Đá 0,5 x 1,3 (mì sạch) mỏ Quần Trung - Tazon		đ/m ³	321.682	
	Đá 0x4 Dmax 37.5 A mỏ Quần Trung - Tazon		đ/m ³	283.500	
	Đá 0x4 Dmax 37.5 B mỏ Quần Trung - Tazon		đ/m ³	245.318	
	Đá cấp phối Dmax 25mm mỏ Quần Trung Tazon		đ/m ³	331.227	
	Đá cấp phối Dmax 37,5mm mỏ Quần Trung Tazon		đ/m ³	283.500	
	Đất tầng phủ		đ/m ³	168.955	
	Đá chẻ đôi lớn (25x35x17)		đ/viên	8.610	
	Đá chẻ đôi nhỏ (15x30x15)		đ/viên	7.875	
13	Công ty CP Tazon – Tập đoàn Rạng Đông				
	Đá xây dựng: Công nghệ hàm nghiền côn va đập				
	Đá 10x20mm (sàng 24)	TCVN 7570:2006	đ/m ³	230.000	
	Đá 13x19mm	TCVN 8819:2011	đ/m ³	290.000	
	Đá 20x40mm	TCVN 7570:2006	đ/m ³	205.000	
	Đá 40x60mm	TCVN 7570:2006	đ/m ³	175.000	
	Đá Loca quy cách		đ/m ³	145.000	
	Đá Loca không quy cách		đ/m ³	115.000	
	Đá 0,1 – 5 mm	22TCN 271:2001	đ/m ³	230.000	
	Đá 5 – 13 mm		đ/m ³	195.000	
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại I	TCVN 8859:2011	đ/m ³	200.000	
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại II		đ/m ³	185.000	
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm		đ/m ³	240.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Đá Balat 25 – 50 mm	TCCS 04:2014/VNRA	đ/m ³	272.727	
	Đá tạp		đ/m ³	78.000	
	Đá xây dựng: Công nghệ VSI				
	Đá 13x19mm	TCVN 8819:2011	đ/m ³	315.000	
	Đá 5x20mm	TCVN 7572:2006	đ/m ³	285.000	
	Đá 0,1 – 5 mm	22TCN 271:2001	đ/m ³	265.000	
	Đá 5 – 13 mm		đ/m ³	245.000	
	CP đá dăm Dmax 37,5mm loại A	TCVN 8869:2011	đ/m ³	220.000	
	CP đá dăm Dmax 25mm		đ/m ³	270.000	
IV	CÁT				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Cát xây đúc Sông Dinh		đ/m ³	325.500	Lô E 2/1 KDC Bến Lội, Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc
	Cát xây, tô (Thuận Minh)		đ/m ³	283.500	
	Cát bồi nền công trình (nền đỏ)		đ/m ³	147.000	
2	Thị xã La Gi				
	Cát xây	TCVN 7572:2006	đ/m ³	270.000	Giá tại trung tâm thị xã
	Cát tô		đ/m ³	260.000	Nt
	Cát đổ nền		đ/m ³	140.000	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Cát xây, tô	TCVN 7572:2006	đ/m ³	290.000	Tại mỏ Cty Ngọc Công (xã Tân Hà)
	Đất đắp đường giao thông		đ/m ³	80.000	
4	Huyện Tân Linh				
	Cát xây (ML=1,5-2)		đ/m ³	200.000	DNTN Xuân Trường (Thôn 8, Gia An)
	Cát tô (ML=0,7-1,4)		đ/m ³	200.000	
5	Huyện Hàm Tân				
	Cát xây		đ/m ³	260.000	VLXD Kim Nguyên
	Cát tô		đ/m ³	260.000	
	Cát bồi nền công trình		đ/m ³	140.000	
6	Huyện Hàm Thuận Nam				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Cát xây, tô ML=1,5 đến ML $\geq$ 2	TCVN 7572:2006	đ/m ³	240.000	Mỏ Cty Tân Thịnh Thiện
	Đắp đất đường giao thông	Đá xô bồ sau nổ mìn	đ/m ³	81.000	Mỏ Cty Than Đông Bắc
	Đắp đất đường giao thông	Đá xô bồ sau nổ mìn	đ/m ³	81.000	Mỏ Cty Phan Vũ
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Cát xây, trát	TCVN 7575:2006	đ/m ³	265.000	TT huyện
	Cát bê tông		đ/m ³	280.000	TT huyện
8	Huyện Tuy Phong				
	Cát xây, tô	TCVN 7572:2006	đ/m ³	209.091	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Cát động bồi nền công trình		đ/m ³	90.000	
	Đắp đất chọn lọc		đ/m ³	81.818	
9	Huyện Phú Quý				
	Cát xây, tô	TCVN 7572:2006	đ/m ³	522.000	Cát Phan Thiết
	Cát đúc bê tông	TCVN 7572:2006	đ/m ³	585.000	Cát Phan Thiết
10	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quản Trung				
	Cát xây đúc Sông Dinh		đ/m ³	325.500	Đơn giá đã vận chuyển đến chân công trình khu vực nội thành Phan Thiết (3km)
	Cát xây, tô (Thuận Minh)	TCVN 7572:2006	đ/m ³	283.500	
	Cát bồi nền công trình (nền đỏ)		đ/m ³	147.000	
V	GẠCH XÂY				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên	QCVN16:2019/BXD	đ/viên	1.019	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quản Trung (Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan Thiết 3km)
	Gạch đin Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	966	
	Gạch thẻ Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	1.155	
	Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên		đ/viên	1.365	
	Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên		đ/viên	1.470	
2	Thị xã La Gi				
	Gạch ống 80x80x180 (Tuynel)		đ/viên	800	TT thị xã
	Gạch ống 90x90x190 (Tuynel)		đ/viên	1.000	nt

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch thẻ 40x80x190 (Tuynel)		đ/viên	1.000	nt
	Gạch ống BTKN 80x80x180 (Không nung)		đ/viên	1.800	nt
	Gạch ống BTKN 90x90x190 (Không nung)		đ/viên	2.000	nt
	Gạch thẻ BTKN 40x80x190 (Không nung)		đ/viên	1.320	nt
	Gạch thẻ BTKN 45x90x190 (Không nung)		đ/viên	1.400	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Gạch ống Tuynel 80x80x180		đ/viên	1.000	Gạch Tuynel Bắc Mỹ
	Gạch thẻ Tuynel 40x80x180		đ/viên	1.000	nt
	Gạch thẻ 80x80x180		đ/viên	880	Cty Thái Bảo Sùng Nhơn
	Gạch thẻ 40x80x180		đ/viên	880	
	Gạch bê tông đặc 40x80x180		đ/viên	1.000	Gạch block Doanh nghiệp tư nhân SX Cường Mến (Chưa bao gồm vận chuyển)
	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180		đ/viên	1.150	
	Gạch bê tông 3 lỗ 9x19x39		đ/viên	4.400	
	Gạch bê tông móng 19x19x39		đ/viên	8.800	
	Gạch bê tông cột 19x19x19		đ/viên	4.400	
4	Huyện Tân Lĩnh				
	Gạch sét nung				
	Gạch ống 80x80x180		đ/viên	640	Xã Gia An
	Gạch thẻ 40x80x180		đ/viên	640	nt
	Gạch không nung				
	Gạch thẻ đặc 40x80x180		đ/viên	930	Công ty TNHH gạch không nung 19/5 KP Lạc Hà, TT Lạc Tân
	Gạch bê ống 4 lỗ 80x80x180mm		đ/viên	1.000	
	Gạch block 2 lỗ 190x190x390mm		đ/viên	9.000	
	Gạch block 2 lỗ 90x190x390mm		đ/viên	4.700	
5	Huyện Hàm Tân				
	Gạch ống Hoffmen 80x80x180		đ/viên	620	Giá bán tại Lò gạch Phú Quý
	Gạch đinh Hoffmen 80x80x180		đ/viên	620	
	Gạch block 90x190x390mm		đ/viên	5.100	Công ty TNHH đầu tư Tân Hà Giá tại nhà máy (Chưa bao gồm vận chuyển)
	Gạch cột 180x190x190mm		đ/viên	5.000	
	Gạch Đmi 90x190x190mm		đ/viên	2.500	
	Gạch block 180x190x390mm		đ/viên	9.900	
	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190mm		đ/viên	1.500	
	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm		đ/viên	1.350	
	Gạch thẻ không nung 45x90x190mm		đ/viên	1.150	
	Gạch thẻ không nung 40x80x180mm		đ/viên	1.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x90mm		đ/viên	900	
	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x80mm		đ/viên	850	
6	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Gạch ống 8x8x18cm		đ/viên	765	Công ty Tân Thịnh Thiện
	Gạch ống 9x9x19cm		đ/viên	1.035	
	Gạch thẻ 4x8x18cm		đ/viên	990	
	Gạch thẻ 4,5x9x19cm		đ/viên	1.260	
	Gạch đinh 12 6x12x24cm		đ/viên	3.870	
	Gạch block M75 180x190x390		đ/viên	10.000	TT Thuận Nam
	Gạch block M75 90x190x390		đ/viên	6.200	nt
	Gạch block M75 90x190x190		đ/viên	1.365	nt
	Gạch block M75 45x90x390		đ/viên	1.275	nt
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Gạch 4 lỗ M75 90x90x190	TCVN 6355-4:2009	đ/viên	1.550	Tà zon (Hàm Đức)
	Gạch 4 lỗ M75 80x80x180		đ/viên	1.350	nt
	Gạch thẻ M75 45x90x190		đ/viên	1.100	nt
	Gạch 4 lỗ M75 4x80x180		đ/viên	950	nt
8	Huyện Bắc Bình				
	Gạch ống tuy nen 90x90x190		đ/viên	1.250	TT huyện
	Gạch thẻ tuy nen 45x90x190		đ/viên	1.350	nt
	Gạch ống tuy nen 80x80x190		đ/viên	1.000	nt
	Gạch thẻ 40x80x190		đ/viên	1.200	nt
9	Huyện Tuy Phong				
	Gạch ống 90x90x190		đ/viên	1.318	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Gạch ống 80x80x180		đ/viên	1.273	
	Gạch thẻ 45x90x190		đ/viên	1.227	
	Gạch thẻ 45x80x180		đ/viên	1.091	
10	Huyện Phú Quý				
	Gạch ống 90x90x190		đ/viên	2.430	TT huyện
	Gạch thẻ 45x90x190		đ/viên	2.700	nt
11	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận				
	Gạch ống 80 (80*80*180) loại 1	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	727	Giá bán tại Xí nghiệp gạch Tân Lập (Km37 - huyện Hàm Thuận Nam)
	Gạch ống 90 (90*90*190) loại 1		đ/viên	1.000	
	Gạch thẻ 80 loại 1		đ/viên	909	
	Gạch thẻ 90 loại 1		đ/viên	1.091	
	Gạch đờ mi 80 loại 1 (cũ)		đ/viên	273	
	Gạch đờ mi 80 loại 1		đ/viên	382	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch đờ mi 90 loại 1		đ/viên	591	
	Gạch đinh 80 (45*80*180) loại 1	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	727	
	Gạch đinh 90 (45*90*190) loại 1		đ/viên	955	
	Gạch ống 6 lỗ loại 1	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	1.091	
	Gạch đờ mi 6 lỗ loại 1		đ/viên	636	
12	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quán Trung				
	Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên	QCVN16:2019/BXD	đ/viên	1.019	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quán Trung (Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan Thiết 3km)
	Gạch đinh Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	966	
	Gạch thẻ Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	1.155	
	Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên		đ/viên	1.365	
	Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên		đ/viên	1.470	
13	Công ty CP Tazon – Tập đoàn Rạng Đông				
	Gạch Terazzo				
	Gạch Terazzo màu xám (400x400x30)mm		đ/m2	85.000	Được giao tại Mỏ đá Tazon
	Gạch Terazzo màu đỏ, vàng (400x400x30)mm		đ/m2	95.000	
	Gạch Terazzo màu xanh (400x400x30)mm		đ/m2	105.000	
	Gạch bê tông xi măng tự chèn				
	Gạch zic zắc vàng (225x112,5x60)mm			107.000	
	Gạch zic zắc đỏ (225x112,5x60)mm			107.000	
	Gạch zic zắc xám (225x112,5x60)mm			82.000	
	Gạch hình chữ nhật vàng (100x200x60)mm			107.000	
	Gạch hình chữ nhật đỏ (100x200x60)mm			107.000	
	Gạch hình chữ nhật xám (100x200x60)mm			82.000	
	Gạch ba lá vàng (250x250x60)mm			120.000	
	Gạch ba lá đỏ (250x250x60)mm			120.000	
	Gạch ba lá xám (250x250x60)mm			92.000	
	Gạch Bê tông M5,0				
	Gạch tường 10 (90x190x390)mm		đ/viên	4.500	
	Gạch Bê tông M7,5				
	Gạch tường 20 (180x190x390)mm		đ/viên	9.900	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch tường 10 (90x190x390)mm		đ/viên	5.100	
	Gạch cột (180x190x190)mm		đ/viên	5.000	
	Gạch Đmi (90x190x190)mm		đ/viên	2.500	
	Gạch bê tông không nung				
	Gạch 4 lỗ M7,5 (90x90x190)mm		đ/viên	1.400	
	Gạch thẻ M7,5 (45x90x190)mm		đ/viên	1.050	
	Gạch 4 lỗ M5,0 (90x90x190)mm		đ/viên	1.150	
	Gạch 4 lỗ M7,5 (80x80x180)mm		đ/viên	1.280	
	Gạch thẻ M7,5 (40x80x180)mm		đ/viên	900	
	Gạch 4 lỗ M5,0 (80x80x180)mm		đ/viên	1.120	
VI	GẠCH ỐP LÁT				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 25x40 mm	QCVN16:2017/BX D	đ/m2	95.455	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quấn Trung (đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại thành phố Phan Thiết 3km)
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 30x30 mm		đ/m2	109.773	
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 40x40 mm		đ/m2	100.227	
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 50x50 mm		đ/m2	111.682	
	Gạch ốp Trung Nguyên Granite 60x60 mm		đ/m2	188.045	
	Gạch ốp Trung Nguyên Granite 80x80 mm		đ/m2	245.318	
	Gạch ốp tường Trung Nguyên Granite 30x60 mm		đ/m2	197.591	
	Gạch ốp tường Rio Ceramic 30x60 mm		đ/m2	118.364	
	Gạch lót nền Viglacerra (40x40) mm		đ/m2	105.000	
	Gạch lót nền Viglacerra (50x50) mm		đ/m2	124.091	
	Gạch lót nền Viglacerra (60x60) mm		đ/m2	233.864	
	Gạch ốp tường Viglacerra(30x60)mm		đ/m2	205.227	
	Gạch lót nền Viglacerra (80x80) mm		đ/m2	276.818	
2	Thị xã La Gi				
	Gạch Ceramic lát nền tốt		đ/m2	150.000	TT thị xã
	Gạch Ceramic lát nền thường		đ/m2	110.000	nt
	Gạch Ceramic ốp tường		đ/m2	130.000	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Gạch Ceramic lát nền (60x60)		đ/m2	220.000	Gạch Ý Mỹ
	Gạch men ốp tường (30x60)		đ/m2	165.000	nt
4	Huyện Tân Linh				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch Ceramic lát nền (40x40)		đ/m ²	90.000	TT Lạc Tánh
	Gạch Ceramic lát nền (50x50)		đ/m ²	110.000	nt
	Gạch Ceramic lát nền (60x60)		đ/m ²	130.000	nt
	Gạch men ốp tường (25x40)		đ/m ²	95.000	nt
	Gạch men ốp tường (30x45)		đ/m ²	105.000	nt
	Gạch men ốp tường (30x60)		đ/m ²	135.000	nt
5	Huyện Hàm Tân				
	Gạch Ceramic lát nền 600x600 (TAS)		đ/m ²	135.000	Cửa hàng Sang Bé
	Gạch men ốp tường 300x600 (TAS)		đ/m ²	140.000	nt
6	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Gạch bông ba màu 20x20		đ/viên	5.000	TT huyện
	Gạch Ceramic lát nền		đ/m ²	110.000	nt
	Gạch men ốp tường		đ/m ²	80.000	nt
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Gạch Ceramic lát nền thường	TCVN 6355-4:2009, 6447:2016	đ/m ²	145.000	TT huyện
	Gạch Ceramic ốp tường thường		đ/m ²	135.000	nt
8	Huyện Bắc Bình				
	Gạch bông ba màu 30x30		đ/viên	12.000	TT huyện
	Gạch Ceramic lát nền		đ/m ²	110.000	nt
	Gạch Ceramic ốp tường		đ/m ²	100.000	nt
9	Huyện Tuy Phong				
	Gạch bông 3 màu VN (20x20)		đ/m ²	109.091	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Gạch Ceramic lát nền		đ/m ²	136.364	
	Gạch Ceramic ốp tường		đ/m ²	136.364	
10	Huyện Phú Quý				
	Gạch Ceramic lát nền (60x60)		đ/m ²	225.000	TT huyện
	Gạch men ốp tường (25x40)		đ/m ²	99.000	nt
11	Công ty TNHH TM&SX QUẢN TRUNG				
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 25x40 mm	QCVN16:2017/BXD	đ/m ²	95.455	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quản Trung (đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại thành phố Phan Thiết 3km)
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 30x30 mm		đ/m ²	109.773	
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 40x40 mm		đ/m ²	100.227	
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 50x50 mm		đ/m ²	111.682	
	Gạch ốp Trung Nguyên Granite 60x60 mm		đ/m ²	188.045	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch ốp Trung Nguyên Granite 80x80 mm		đ/m2	245.318	
	Gạch ốp tường Trung Nguyên Granite 30x60 mm		đ/m2	197.591	
	Gạch ốp tường Rio Ceramic 30x60 mm		đ/m2	118.364	
	Gạch lót nền Viglacerra (40x40) mm		đ/m2	105.000	
	Gạch lót nền Viglacerra (50x50) mm		đ/m2	124.091	
	Gạch lót nền Viglacerra (60x60) mm		đ/m2	233.864	
	Gạch ốp tường Viglacerra(30x60)mm		đ/m2	205.227	
	Gạch lót nền Viglacerra (80x80) mm		đ/m2	276.818	
VII	NGÓI, TÔN LỢP				
A	NGÓI				
1	Thị xã La Gi				
	Ngói lợp 22 viên/m2		đ/viên	10.000	TT thị xã
2	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Ngói lợp 22 viên/m2 (Ngói Bình Định)		đ/viên	5.500	TT Thuận Nam
3	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Ngói lợp 24 viên/m2 (loại ngói móc bt)				TT huyện
4	Huyện Tuy Phong				
	Ngói lợp 24 viên/m2		đ/viên	12.500	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
5	Huyện Bắc Bình				
	Ngói lợp 24 viên/m2		đ/viên	5.000	TT huyện
B	TẤM LỢP CÁC LOẠI				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Tôn lạnh màu	JIS G3321	đ/m2	141.273	Nam Kim TT thành phố Phan Thiết
	Tôn kẽm	JIS G3321	đ/m2	141.273	
	Tôn lạnh	JIS G3321	đ/m2	126.000	
	Tôn kẽm đóng trần	JIS G3321	đ/m2	85.000	
2	Thị xã La Gi				
	Tole kẽm lợp mái 4,0 zem		đ/m2	110.000	
	Tole kẽm lợp mái 4,2 zem		đ/m2	120.000	
3	Huyện Hàm Tân				
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 3,5 zem xanh ngọc		đ/m2	111.000	Công ty TNHH Quốc Trí

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 3,5 zem xanh rêu		đ/m2	111.000	Tân Nghĩa, Hàm Tân, Bình Thuận
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 4 zem xanh dương		đ/m2	124.000	
4	Huyện Tuy Phong				
	Tole kẽm đóng trần = 2.7 zem		đ/m2	109.091	Thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Tole Firoxi măng loại thông dụng (1529*920*5)		đ/tấm	81.818	
	Tấm trần nhựa		đ/m2	150.000	
5	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Tôn kẽm đóng trần = 3,0 zem	TCVN 6355-4:2009, 6447:2016	đ/m2	73.000	Hàm Thắng, Hàm Đức, Phan Thiết
	Tôn kẽm lợp mái = 4,0 zem		đ/m2	94.000	
	Tôn kẽm lợp mái = 4,2 zem		đ/m2	97.000	
	Tôn kẽm lợp mái = 4,5 zem		đ/m2	110.000	
	Trần thạch cao, khung nhôm (thường)		đ/m2	250.000	TT huyện
	Tấm thạch cao, khung nhôm		đ/m2	190.000	nt
	Trần tôn lạnh, khung sắt hộp		đ/m2	180.000	nt
6	Huyện Đức Linh				
	Tôn lạnh trắng AZ150 – 3.5 zem	3,60kg/m2	đ/m2	125.000	Nhà máy tole Hoa sen H. Đức Linh, Bình Thuận (Giá giao tại huyện Đức Linh)
	Tôn lạnh trắng AZ150 - 4.0 zem	3,60kg/m2	đ/m2	141.000	
	Tôn lạnh trắng AZ150 - 4.5 zem	3,90kg/m2	đ/m2	157.000	
	Tôn lạnh trắng AZ150 - 5.0 zem	4,50kg/m2	đ/m2	168.000	
	Tôn lạnh mạ màu - 3.5 zem	3,00kg/m2	đ/m2	128.000	
	Tôn lạnh mạ màu - 4.0 zem	3,55kg/m2	đ/m2	143.000	
	Tôn lạnh mạ màu - 4,5 zem	3,85-3,95kg/m2	đ/m2	161.000	
	Tôn sóng ngói - 4.0 zem	3,80kg/m2	đ/m2	156.000	
	Tôn sóng ngói – 4.5 zem	4,30 kg/m2	đ/m2	176.000	
7	H. Hàm Thuận Nam				
	Tôn fibrociment 1520x920x5mm		đ/tấm	80.000	Tại TT. Thuận Nam
	Tôn lạnh 4,0 zem		đ/m2	119.700	Tôn Hoa Sen Hàm Mỹ H. Hàm Thuận Nam, Bình Thuận (Giá giao tại huyện Hàm Thuận Nam)
	Tôn lạnh 4,5 zem		đ/m2	131.400	
	Tôn lạnh 5 zem		đ/m2	144.000	
	Tôn lạnh màu 4,0 zem		đ/m2	122.400	
	Tôn lạnh màu 4,5 zem		đ/m2	135.000	
	Tôn lạnh màu 5 zem		đ/m2	148.500	
	Tôn sóng ngói 4,0 zem		đ/m2	131.400	
	Tôn sóng ngói 4,5 zem		đ/m2	145.800	
	Tôn sóng ngói 5 zem		đ/m2	160.200	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
8	Huyện Bắc Bình				
	Tole kẽm đóng trần = 3.0 zem		đ/m2	107.000	TT Huyện
	Tôn kẽm lợp mái = 4,0 zem		đ/m2	130.100	
	Tôn kẽm lợp mái = 4,2 zem		đ/m2		
	Tôn kẽm lợp mái = 4,5 zem		đ/m2	144.000	
	Tấm trần nhựa		đ/m2	65.000	
9	Huyện Tánh Linh				
	Tole fibrociment loại thông dụng (1520x920x5)mm		đ/tấm	65.000	TT Lạc Tánh
	Tôn lạnh AZ070				Tôn Hoa Sen - Nhà máy tôn Hoa Sen CN Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen Khu phố Lạc Tín, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Tôn lạnh AZ070 – 0.2 zem		đ/m	77.000	
	Tôn lạnh AZ070 - 0.22 zem		đ/m	82.000	
	Tôn lạnh AZ070 - 0.25 zem		đ/m	91.000	
	Tôn lạnh AZ070 - 0.3 zem		đ/m	104.000	
	Tôn lạnh AZ100				
	Tôn lạnh AZ100 - 0.35 zem		đ/m2	118.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.4 zem		đ/m2	133.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.45 zem		đ/m2	146.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.5 zem		đ/m2	160.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.52 zem		đ/m2	166.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.54 zem		đ/m2	171.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.6 zem		đ/m2	178.000	
	Tôn lạnh AZ150				
	Tôn lạnh AZ150 - 0.45 zem		đ/m2	150.000	
	Tôn lạnh AZ150 - 0.5 zem		đ/m2	165.000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05				
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - 0.4 zem		đ/m2	146.000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - 0.45 zem		đ/m2	162.000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - 0.5 zem		đ/m2	178.000	
	Tôn hoa sen Gold				
	Tôn hoa sen Gold - 0.5 zem		đ/m2	173.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05				
	Tôn lạnh màu AZ150 - 0.5 zem		đ/m2	176.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.22 zem		đ/m2	86.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.25 zem		đ/m2	94.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.3 zem		đ/m2	108.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.35 zem		đ/m2	122.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.4 zem		đ/m2	136.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.45 zem		đ/m2	150.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.5 zem		đ/m2	165.000	
	Tôn lạnh màu AZ100-17/05				
	Tôn lạnh màu AZ100-17/05 - 0.45 zem		đ/m2	154.000	
	Tôn lạnh màu AZ100-17/05 - 0.5 zem		đ/m2	169.000	
10	Huyện Phú Quý				
	Tol fibrociment		đ/m2	81.000	TT huyện Phú Quý
	Trần nhựa		đ/m2	76.500	
11	Tôn VinaOne – Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One				
	Tôn lạnh Vina One AZ100 – dày 0.40mm	JIS G3321	đ/m	134.320	Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One trụ sở chính tại Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (Giá giao hàng tại TP. Phan Thiết)
	Tôn lạnh Vina One AZ100 – dày 0.45mm	JIS G3321	đ/m	146.400	
	Tôn lạnh Vina One AZ100 – dày 0.50mm	JIS G3321	đ/m	157.575	
	Tôn lạnh Vina One AZ150 – dày 0.45mm	JIS G3321	đ/m	149.460	
	Tôn lạnh Vina One AZ150 – dày 0.50mm	JIS G3321	đ/m	160.380	
	Tôn lạnh màu Vina One – dày 0.40mm	JIS G3321	đ/m	135.280	
	Tôn lạnh màu Vina One – dày 0.45mm	JIS G3321	đ/m	146.220	
	Tôn lạnh màu Vina One – dày 0.50mm	JIS G3321	đ/m	157.180	
12	Tôn - Công ty TNHH Thương mại & sản xuất Quấn Trung				
	Tôn lạnh màu	IIS G3321	đ/m	141.273	(Giá giao khu vực nội thành Phan Thiết 3km).
	Tôn kẽm	IIS G3321	đ/m	141.273	
	Tôn lạnh	IIS G3321	đ/m	126.000	
VIII	SƠN				
1	TP Phan Thiết				
	Sơn Dulux thùng lớn (18 lít)	QCVN16:2017/BXD	Thùng	1.746.818	
	Sơn Dulux thùng nhỏ (5lít)		Thùng	553.636	
	Bột trét Dulux		Bao	439.091	
	Chống thấm INTOC-04	QCVN16:2017/BXD		2.310.000	
	Chống thấm INTOC-04 Super			2.656.500	
	Chống thấm INTOC-04A			3.118.500	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Chống thấm INTOC-06			2.656.500	
	Chống thấm INTOC-04N			4.019.400	
	Keo kháng nước INTOC			150.150	
	Chống thấm INTOC-DN			115.500	
2	Thị xã La Gi				
	Sơn nước Seamaster				
	Sơn lót ngoài cao cấp 18 lít		đ/thùng	2.606.797	TT thị xã
	Sơn lót trong cao cấp 18 lít		đ/thùng	1.950.835	nt
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít		đ/thùng	2.978.910	nt
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít		đ/thùng	3.314.915	nt
	Chống thấm, mê, sàn, tường 18 lít		đ/thùng	1.805.400	nt
3	Huyện Bắc Bình				
	Sơn Bạch Tuyết màu		đ/kg	85.000	TT huyện
4	Huyện Hàm Tân				
	Sơn Jotun ngoại thất (18 lít/thùng)		đ/thùng	2.250.000	Cửa hàng Sang Bé
	Sơn Jotun nội thất (18 lít/thùng)		đ/thùng	1.250.000	
	Sơn dầu Expor		đ/kg	80.000	
5	Huyện Đức Linh				
	Sơn Jotun Essence ngoại thất (17 lít/thùng)		đ/thùng	3.643.000	Cửa hàng sơn Hiền Phú
	Sơn Jotun Essence nội thất (17 lít/thùng)		đ/thùng	2.761.000	
	Sơn lót chống kiềm Jotun(17 lít/thùng)		đ/thùng	2.595.000	
	Sơn dầu Glant		đ/kg	85.000	
	Chất chống thấm WaterGuard (20kg/thùng)		đ/thùng	3.600.000	
	Sơn lót chống rỉ Alkyd Primer (20kg/thùng)		đ/thùng	2.785.000	
	Sơn xịt ATM		đ/hộp	30.000	
	Bột trét Jotun Exterior putty nội thất (40kg)		đ/bao	320.000	
	Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất (40kg)		đ/bao	430.000	
	Bột trét cao cấp nội và ngoại thất (40kg)		đ/bao	450.000	
5	Huyện Tân Linh				
	Sơn dầu galant		đ/kg	70.000	TT Lạc Tân
	Sơn xịt ATM		đ/hộp	30.000	
	Bột nội thất Nippon		đ/bao	300.000	
	Bột ngoại thất Nippon		đ/bao	350.000	
	Sơn lót ngoại thất Nippon (20 lít/thùng)		đ/thùng	3.600.000	
	Sơn lót nội thất Nippon (18 lít/thùng)		đ/thùng	2.500.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Sơn ngoại thất Nippon (18 lít/thùng)		đ/thùng	5.000.000	
	Sơn nội thất Nippon (18 lít/thùng)		đ/thùng	3.700.000	
	Chống thấm Nippon (18 lít/thùng)		đ/thùng	2.800.000	
6	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Sơn tổng hợp	TCVN8790:2011, TCVN9276:2012, TCVN 8652:2012.	kg	55.000	Giá tại TP. Phan Thiết
	Sơn nước ngoài thường thùng 18 lít		thùng	1.400.000	nt
	Sơn nước trong thường thùng 18 lít		thùng	950.000	nt
7	Huyện Phú Quý				
	Sơn Bạch Tuyết màu		đ/kg	81.000	TT huyện
8	Huyện Tuy Phong				
	Sơn Bạch Tuyết màu		đ/kg	81.818	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa)
9	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quấn Trung				
	Sơn Dulux thùng lớn (18 lít)	QCVN16:2017/BXD	Thùng	1.746.818	
	Sơn Dulux thùng nhỏ (5lít)		Thùng	553.636	
	Bột trét Dulux		Bao	439.091	
	Chống thấm INTOC-04	QCVN16:2017/ BXD	20 kg/cal	2.310.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan Thiết.
	Chống thấm INTOC-04 Super		20 kg/cal	2.656.500	
	Chống thấm INTOC-04A		20 kg/cal	3.118.500	
	Chống thấm INTOC-06		20 kg/cal	2.656.500	
	Chống thấm INTOC-04N		20 kg/cal	4.019.400	
	Keo kháng nước INTOC		0,7kg/lon	150.150	
	Chống thấm INTOC-DN		1 kg/câl	115.500	
10	Công ty TNHH KOVA NANOPRO				
	Bột bả tường				
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	đ/bao	355.000	
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)			454.000	
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	TCCS21:2018/KO VANANOPRO	đ/thùng	703.250	
	Sơn nhũ tương				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	TCVN 8652:2012	đ/thùng	1.093.350	
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18lít)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	đ/thùng	1.030.810	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp Kova Nanopro Self-cleaning (20kg)		đ/thùng	4.147.286	
	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)		đ/thùng	3.824.000	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)		đ/thùng	259.250	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)		đ/thùng	669.600	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)		đ/thùng	508.250	
	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydropfoof CT-04 Plus (4kg)		đ/thùng	952.600	
	Sơn nhũ Vàng/Bạc/Đồng		đ/lon	540.650	
	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)		đ/thùng	1.414.400	
	Chất chống thấm				
	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A 2 thành phần (33kg)	BS EN 14891:2017	đ/bộ	1.695.045	
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	TCCS15:2018/KO VANANOPRO	đ/lon	154.650	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn (1kg)	BS EN 14891:2017	đ/lon	160.650	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (1kg)	BS EN 14891:2017	đ/lon	152.650	
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	đ/thùng	1.254.250	
	Sơn Epoxy				
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	TCCS71:2018/KO VANANOPRO	đ/kg	357.050	
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	TCVN 9014:2011	đ/kg	561.250	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	TCCS107:2019/KO VANANOPRO	đ/bộ	2.592.200	
	Sơn sàn đa năng				
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) – Xanh/Đỏ/trắng	TCCS84:2018	đ/kg	269.450	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9- trắng	TCCS80:2018	đ/kg	209.450	
	Vữa trét đa năng KOVA MM1	TCVN 4314:2003	đ/kg	13.530	
	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gross Protect	TCCS97:2008	đ/kg	274.650	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Sơn kim loại chuyên dụng				
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	TCCS79:2018	đ/thùng	1.645.250	
	Sơn chống cháy				
	Sơn chống cháy KAVO NANOPRO Fire-Resistant	TCCS78:2018	đ/kg	415.800	
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	TCCS104:2018	đ/kg	323.864	
IX	PHẦN ĐIỆN NƯỚC				
A	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN				
1	Thị xã La Gi				
	Dây điện Cadivi các loại				
	Dây điện Cadivi 1.0		đ/m	4.466	TT thị xã
	Dây điện Cadivi 1.25		đ/m	4.743	nt
	Dây điện Cadivi 1.5		đ/m	6.136	nt
	Dây điện Cadivi 2.0		đ/m	7.949	nt
	Dây điện Cadivi 2.5		đ/m	10.005	nt
	Dây điện Cadivi 3.5		đ/m	13.454	nt
	Dây điện Cadivi 4.0		đ/m	15.145	nt
2	Huyện Đức Linh				
	Dây VC cadivi 1.5		đồng/cuộn	610.000	Cửa hàng Minh Đại
	Dây VC cadivi 2.5		đồng/cuộn	995.000	
	Dây VC cadivi 1.5		đồng/cuộn	1.333.700	
	Dây đôi VCcmd 2*16 (Vcmd 2*0.75)		đồng/cuộn	642.400	
	Dây đôi VCcmd 2*30 (Vcmd 2*1.5)		đồng/cuộn	1.173.700	
3	Công ty TNHH SX & XNK SUPER THAI DUONG				
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM - HOTLINE" 0913 42 0009)				
	Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20 kA/20kV	IEC 60598-1:2014; ADM 1:2017; IEC 60598-2-3:2002; QCVN 19:2019/BKHCN	đ/bộ	4.950.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			6.680.000	
	Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			7.930.000	
	Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			8.490.000	
	Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			9.600.000	
	Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming, quang thông ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			10.900.000	
	Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			11.850.000	
	Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			12.200.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông $\geq 20.800\text{Lm}$, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			13.190.000	
	Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông $\geq 23.400\text{Lm}$, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			14.050.000	
	BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM - HOTLINE: 0913 42 0009)				
	Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông $\geq 18.000\text{Lm}$, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			11.760.000	
	Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông $\geq 24.000\text{Lm}$, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			14.900.000	
	BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM - HOTLINE: 0913 43 0009)				
	Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông $\geq 24.000\text{Lm}$, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			12.760.000	
	Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông $\geq 36.000\text{Lm}$, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$			15.900.000	
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc,				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	thân nhôm định hình, chũm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM - HOTLINE: 0913 42 0009)				
	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W - 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66.			10.710.000	
	Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc D06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W - 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66.			8.160.000	
	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng led 20W.			13.000.000	
	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chũm CH11-5 lắp đầu đèn PMMA D400, bóng LED 20W			14.500.000	
	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chũm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W			11.980.000	
	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PPMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chũm CH07-5 lắp cầu PPMA D400, bóng LED 20W			11.690.000	
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM - HOTLINE: 0913 42 0009)				
	Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			4.400.000	
	Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			4.950.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			5.170.000	
	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			5.700.000	
	Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế đập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			8.120.000	
	Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			6.600.000	
	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			8.150.000	
	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế đập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 3 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			9.265.000	
	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 3 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			9.350.000	
	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế đập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.			10.390.000	
	CÀN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	WWW.SUPERTHAIDUONG.CPM - HOTLINE: 0913 42 0009)				
	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vưon 1.5m.			748.000	
	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vưon 1.5m.			1.210.000	
	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vưon 1.5m.			1.914.000	
	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vưon 1.5m.			1.012.000	
	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vưon 1.5m.			1.716.000	
	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m; vưon 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.			1.430.000	
	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m; vưon 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D80/60 x 3mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 3mm. Thanh chống ống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn quả cầu inox D100.			2.046.000	
B	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
1	Thị xã LAGI				
	Ống nhựa Bình Minh các loại				
	Ống nhựa BM fi 21 x 1,6 (15 bar)		đ/m	7.849	
	Ống nhựa BM fi 27 x 1,8 (12 bar)		đ/m	11.166	
	Ống nhựa BM fi 34 x 2,0 (12 bar)		đ/m	15.588	
	Ống nhựa BM fi 42 x 2,1 (9 bar)		đ/m	20.673	
	Ống nhựa BM fi 49 x 2,4 (21 bar)		đ/m	27.085	
	Ống nhựa BM fi 60 x 2,0 (6 bar)		đ/m	28.632	
	Ống nhựa BM fi 90 x 1,7 (3 bar)		đ/m	36.482	
	Ống nhựa BM fi 114 x 3,2 (5 bar)		đ/m	87.113	
	Ống nhựa BM fi 130 x 5,0 (8 bar)		đ/m	150.016	
2	Huyện Tánh Linh				
	Ống nhựa Bình Minh các loại				
	Ống 21		đ/ống	40.000	Tại thị trấn Lạc Tánh
	Ống 27		đ/ống	50.000	
	Ống 34		đ/ống	60.000	
	Ống 42		đ/ống	70.000	
	Ống 60		đ/ống	115.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Ống 90		đ/ống	220.000	
	Ống 114		đ/ống	300.000	
	Ống 140		đ/ống	410.000	
3	Huyện Đức Linh				
	Ống nhựa Bình Minh các loại				
	Ống 21*3.0mm		đ/ống	52.800	Cửa hàng Minh Đại
	Ống 27*3.0mm		đ/ống	69.080	
	Ống 34*3.0mm		đ/ống	88.000	
	Ống 42*3.0mm		đ/ống	113.520	
	Ống 60*3.0mm		đ/ống	166.000	
4	TP. Phan Thiết				
4.1	Nhãn hiệu Viglacera				Đơn giá này chưa bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình khu vực nội thành Phan Thiết (3km)
	Bồn cầu khối	TCVN6073:2005	đ/bộ	3.980.455	
	Bồn cầu rời		đ/bộ	2.386.364	
4.2	Nhãn hiệu Inax				
	Bồn cầu Inax	TCVNISO9001-2015	đ/bộ	5.999.318	
4.3	Nhãn hiệu Hawata				
	Chậu rửa Hawata 2 hộc		đ/cái	1.494.818	
	Chậu rửa Hawata 1 hộc		đ/cái	834.273	
4.4	Nhãn hiệu HC				
	Bồn cầu HC		đ/bộ	906.818	
5.	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quân Trung				
5.1	Nhãn hiệu Viglacera				Đơn giá này bao gồm vận chuyển tới chân công trình khu vực nội thành Phan Thiết (3km)
	Bồn cầu khối	TCVN6073:2005	đ/bộ	3.980.455	
	Bồn cầu rời		đ/bộ	2.386.364	
5.2	Nhãn hiệu Inax				
	Bồn cầu Inax	TCVNISO9001-2015	đ/bộ	5.999.318	
5.3	Nhãn hiệu Hawata				
	Chậu rửa Hawata 2 hộc		đ/cái	1.494.818	
	Chậu rửa Hawata 1 hộc		đ/cái	834.273	
5.4	Nhãn hiệu HC				
	Bồn cầu HC		đ/bộ	906.818	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
X	VẬT LIỆU GỖ				
1	Thị xã Lagi				

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gỗ Coffa		đ/m3		
2	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Gỗ chống		đ/cây	39.000	TT huyện
	Gỗ coffa		đ/m3	3.950.000	TT huyện
3	Huyện Bắc Bình				
	Gỗ xây dựng 4 <4m		đ/m3	7.500.000	TT huyện
	Gỗ xây dựng 4 >4m		đ/m3	8.000.000	TT huyện
4	Huyện Tuy Phong				
	Gỗ XD nhóm 3 <4m		đ/m3	18.000.000	TT huyện
	Gỗ XD nhóm 4 <4m		đ/m3	11.818.182	TT huyện
	Gỗ XD nhóm 3>4m		đ/m3	18.000.000	nt
	Gỗ XD nhóm 4>4m		đ/m3	11.818.182	nt
	Gỗ coffa		đ/m3	4.100.000	nt
5	Huyện Phú Quý				
	Gỗ xây dựng 4 <4m		đ/m3	20.160.000	
6	Huyện Đức Linh				
	Gỗ coffa		đ/m3	5.600.000	TT huyện
XI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	TP Phan Thiết				
	Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	TCVN9340:2012	m3	997.500	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Quán Trung Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc (Giá đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi 20km được tính từ chân trạm trộn Hàm Thắng; nếu vượt 20km thì tính thêm phí vận chuyển là 6.000đ/km/m3)
	Bê tông xi măng thương phẩm M150R28		m3	1.050.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28		m3	1.102.500	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28		m3	1.155.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28		m3	1.260.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28		m3	1.417.500	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28		m3	1.470.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M450R28		m3	1.522.500	
	Bê tông xi măng thương phẩm M500R28		m3	1.575.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7		m3	1.178.864	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7		m3	1.231.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7		m3	1.336.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7		m3	1.493.864	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7		m3	1.546.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M450R7		m3	1.598.864	
	Bê tông xi măng thương phẩm M500R7		m3	1.651.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat		m3	1.350.682	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat		m3	1.403.182	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat		m3	1.508.182	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat		m3	1.665.682	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat		m3	1.718.182	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat		m3	1.427.045	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat		m3	1.479.545	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat		m3	1.584.545	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat		m3	1.742.045	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat		m3	1.794.545	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm<20m3)		lần	2.310.000	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm>20m3)		m3	115.500	
2	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận				
	Bê tông tươi mác 100R28		đ/m3	950.000	
	Bê tông tươi mác 150R28		đ/m3	1.000.000	
	Bê tông tươi mác 200R28		đ/m3	1.050.000	
	Bê tông tươi mác 250R28		đ/m3	1.100.000	
	Bê tông tươi mác 300R28		đ/m3	1.200.000	
	Bê tông tươi mác 350R28		đ/m3	1.350.000	
	Bê tông tươi mác 400R28		đ/m3	1.400.000	
	Bê tông tươi mác 450R28		đ/m3	1.450.000	
	Bê tông tươi mác 500R28		đ/m3	1.500.000	
	Bê tông tươi mác 200R7		đ/m3	1.122.727	
	Bê tông tươi mác 250R7		đ/m3	1.172.727	
	Bê tông tươi mác 300R7		đ/m3	1.272.727	
	Bê tông tươi mác 350R7		đ/m3	1.422.727	
	Bê tông tươi mác 200R28 chống thấm		đ/m3	1.131.818	
	Bê tông tươi mác 250R28 chống thấm		đ/m3	1.181.818	
	Bê tông tươi mác 300R28 chống thấm		đ/m3	1.281.818	
	Bê tông tươi mác 350R28 chống thấm		đ/m3	1.431.818	
	Bê tông tươi mác 200R28 bền Sunfat		đ/m3	1.286.364	
	Bê tông tươi mác 250R28 bền Sunfat		đ/m3	1.336.364	
	Bê tông tươi mác 300R28 bền Sunfat		đ/m3	1.436.364	
	Bê tông tươi mác 350R28 bền Sunfat		đ/m3	1.586.364	

Giá bán bê tông (Xí nghiệp bê tông tươi - huyện Hàm Thuận Bắc)
 - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển.
 - Đối với cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 6.000 đồng/km/m3

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
3	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Quân Trung				
	Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	TCVN9340:2012	m3	997.500	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Quân Trung Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc (Giá đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi 20km được tính từ chân trạm trộn Hàm Thắng; nếu vượt 20km thì tính thêm phí vận chuyển là 6.000đ/km/m3)
	Bê tông xi măng thương phẩm M150R28		m3	1.050.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28		m3	1.102.500	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28		m3	1.155.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28		m3	1.260.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28		m3	1.417.500	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28		m3	1.470.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M450R28		m3	1.522.500	
	Bê tông xi măng thương phẩm M500R28		m3	1.575.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7		m3	1.178.864	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7		m3	1.231.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7		m3	1.336.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7		m3	1.493.864	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7		m3	1.546.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M450R7		m3	1.598.864	
	Bê tông xi măng thương phẩm M500R7		m3	1.651.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat		m3	1.350.682	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat		m3	1.403.182	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat		m3	1.508.182	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat		m3	1.665.682	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat		m3	1.718.182	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat		m3	1.427.045	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat		m3	1.479.545	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat		m3	1.584.545	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat		m3	1.742.045	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat		m3	1.794.545	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm < 20m3)		lần	2.310.000	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm > 20m3)		m3	115.500	
4	Công ty CP Tazon – Tập đoàn Rạng Đông				
	BTXM thương phẩm				
	Bê tông tươi Mác 200 (TCVN)	TCXDVN 374:2006	đ/m3	1.120.000	Đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 20km
	Bê tông tươi Mác 250 (TCVN)		đ/m3	1.170.000	
	Bê tông tươi Mác 300 (TCVN)		đ/m3	1.270.000	
	Bê tông tươi Mác 350 (TCVN)		đ/m3	1.420.000	
	Bê tông tươi Mác 400 (TCVN)		đ/m3	1.500.000	
	Bê tông tươi Mác 450 (TCVN)		đ/m3	1.550.000	
	Bê tông tươi Mác 500 (TCVN)		đ/m3	1.600.000	
	Công bơm > 20m3		đ/m3	110.000	
	Công bơm < 20m3		đ/lần	2.200.000	
	Bê tông nhựa nóng				
	Bê tông nhựa chặt 9,5mm (BTNC 9,5)			1.220.000	Được giao tại Mỏ đá Tazon
	Bê tông nhựa chặt 12,5mm (BTNC 12,5)			1.110.000	
	Bê tông nhựa chặt 19mm (BTNC 19)			1.080.000	
XII	NHỰA ĐƯỜNG				
1	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Nhựa đường lỏng MC70	Tiêu chuẩn AASHTO M82	kg	20.000	TP.HCM
2	Huyện Đức Linh				
	Bê tông nhựa				
	Bê tông nhựa nóng hạt C12.5	TCVN 8819-2011	đ/tấn	1.270.909	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Bê tông nhựa nóng hạt C19		đ/tấn	1.248.182	
	Bê tông nhựa nóng hạt C9.5		đ/tấn	1.300.000	
3	Công ty TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX				
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	TCVN 7393:2005	đ/kg	14.300	Đơn giá trên là giá bán thanh toán ngay, giao tại TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	TCVN 7393:2005	đ/kg	15.400	
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 – Xá	TCVN 8817:2011	đ/kg	13.900	
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 – Xá		đ/kg	14.700	
	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá		đ/kg	14.200	
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 – Xá	TCVN 8818:2011	đ/kg	19.900	
XIII	ỐNG BÊ TÔNG				
1	Công ty CP Khoa học Công Nghệ Việt nam				
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới:				
	Hệ thống hồ ga ngăn mùi hợp khối; KT: 780x760x1470mm (Loại K1)	TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.788.000	Công ty CP Khoa học Công Nghệ Việt nam - Số 06 đường 3/2, Phường 8, TP Vũng Tàu (Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, rút kèm theo)
	Hệ thống hồ ga ngăn mùi hợp khối; KT: 780x760x1270mm (Loại K1)	TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.606.000	
	Hệ thống hồ ga ngăn mùi hợp khối; KT: 780x380x1270mm (Loại K2)	TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.173.000	
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS). Bê tông cốt thép (BTCT)				
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - vỉa hè. Kích thước: (B400x300-H500mm-L1000mm)	TCVN 10332:2014	đ/md	3.335.000	
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - vỉa hè. Kích thước: (B300x300-H500mm-L1000mm)	TCVN 10332:2014	đ/md	3.126.000	
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - vỉa hè. Kích thước: (B400x300-H500mm-L1000mm) Có gờ đỡ cáp	TCVN 10332:2014	đ/md	3.660.000	
	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn - vỉa hè. Kích thước: (B300x300-H500mm-L1000mm)	TCVN 10332:2014	đ/md	4.214.000	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn				
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành móng đúc				

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B500xH500xL2000mm)	TCVN 2014:6394	đ/md	1.039.091	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B600xH600xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	1.122.727	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B700xH700xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	1.407.273	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B800xH800xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	1.590.000	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B900xH900xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	1.765.455	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B900xH1000xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	2.438.182	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc - H30 (bao gồm tấm đan BTCT)				
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B500xH500xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	2.511.818	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B600xH600xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	2.973.636	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B700xH700xL2000mm) - H30 - TCVN 6394:2014	TCVN 6394:2014	đ/md	4.076.364	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B800xH800xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	4.622.727	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B900xH900xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	5.119.091	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B900xH1000xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	5.383.636	
2	Công ty CP Tazon – Tập đoàn Rạng Đông				
	Cống BTCT ly tâm (H30-HK80) M300				
	Cống ly tâm D400 dày 5cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	470.000	
	Cống ly tâm D600 dày 6cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	710.000	
	Cống ly tâm D750 dày 7,5cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	870.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Cống ly tâm D800 dày 8cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	980.000	
	Cống ly tâm D1000 dày 10cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.410.000	
	Cống ly tâm D1200 dày 12cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	2.350.000	
	Cống ly tâm D1500 dày 14cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	3.120.000	
	Cống ly tâm D1800 dày 15cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	4.800.000	
	Cống BTCT ly tâm (H10-X60) M300				
	Cống ly tâm D300 dày 5cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	385.000	
	Cống ly tâm D400 dày 5cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	440.000	
	Cống ly tâm D600 dày 6cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	670.000	
	Cống ly tâm D750 dày 7,5cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	815.000	
	Cống ly tâm D800 dày 8cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	920.000	
	Cống ly tâm D1000 dày 10cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.350.000	
	Cống ly tâm D1200 dày 12cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	2.250.000	
	Cống ly tâm D1500 dày 14cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	2.910.000	
	Cống ly tâm D1800 dày 15cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	4.500.000	
	Cống bê tông ly tâm đặt trên vỉa hè M300				
	Cống ly tâm D300 dày 5cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	355.000	
	Cống ly tâm D400 dày 5cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	395.000	
	Cống ly tâm D600 dày 6cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	605.000	
	Cống ly tâm D750 dày 7,5cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	765.000	
	Cống ly tâm D800 dày 8cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	835.000	
	Cống ly tâm D1000 dày 10cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.230.000	
	Cống ly tâm D1200 dày 12cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.890.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Cống ly tâm D1500 dày 14cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	2.530.000	
	Cống ly tâm D1800 dày 15cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	4.000.000	
	Cống bê tông rung ép (H30-HK80) M300				
	Cống tròn rung ép D600 dày 7cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	609.000	
	Cống tròn rung ép D800 dày 8cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	861.000	
	Cống tròn rung ép D1000 dày 10cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.260.000	
	Cống tròn rung ép D1200 dày 12cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.995.000	
	Cống tròn rung ép D1500 dày 13cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	3.045.000	
	Cống tròn rung ép D2000 dày 16cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	4.935.000	
	Cống bê tông rung ép (H10-HK80) M300				
	Cống tròn rung ép D600 dày 7cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	577.500	
	Cống tròn rung ép D800 dày 8cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	819.000	
	Cống tròn rung ép D1000 dày 10cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.207.500	
	Cống tròn rung ép D1200 dày 12cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.890.000	
	Cống tròn rung ép D1500 dày 13cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	2.835.000	
	Cống tròn rung ép D2000 dày 16cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	4.620.000	
	Cống bê tông rung ép đặt trên vỉa hè M300				
	Cống tròn rung ép D600 dày 7cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	546.000	
	Cống tròn rung ép D800 dày 8cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	766.500	
	Cống tròn rung ép D1000 dày 10cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.155.000	
	Cống tròn rung ép D1200 dày 12cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	1.680.000	
	Cống tròn rung ép D1500 dày 13cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	2.476.500	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Cống tròn rung ép D2000 dày 16cm	TCVN 9113:2012 (số: SP 1784-21)	đ/md	4.200.000	
	Cống hộp bê tông rung ép M300				
	Cống hộp rung ép 1250x1250 - HVH	TCVN 9116:2012 (số: SP 1785-21)	đ/cái	3.675.000	
	Cống hộp rung ép 1250x1250 - HL93	TCVN 9116:2012 (số: SP 1785-21)	đ/cái	4.200.000	
	Cống hộp rung ép 1500x1500 - HVH	TCVN 9116:2012 (số: SP 1785-21)	đ/cái	4.725.000	
	Cống hộp rung ép 1500x1500 - HL93	TCVN 9116:2012 (số: SP 1785-21)	đ/cái	5.250.000	
	Cống hộp rung ép 2000x2000 - HVH	TCVN 9116:2012 (số: SP 1785-21)	đ/cái	7.350.000	
	Cống hộp rung ép 2000x2000 - HVH	TCVN 9116:2012 (số: SP 1785-21)	đ/cái	9.975.000	
	Gối cống				
	Gối cống D300T	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	107.000	
	Gối cống D400T	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	130.000	
	Gối cống D600T	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	190.000	
	Gối cống D750T	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	215.000	
	Gối cống D800T	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	220.000	
	Gối cống D1000C	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	255.000	
	Gối cống D1200C	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	350.000	
	Gối cống D1500C	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	450.000	
	Gối cống D1800C	TCCS 01:2017/TAZON	đ/cái	675.000	
	CỌC BTCT				
	Cọc BTCT (30x30x900)cm (M300)	TCVN 3015:1993	đ/md	360.000	
	Cọc BTCT (30x30x1000)cm (M300)	TCVN 3015:1993	đ/md	360.000	
	Cọc BTCT (30x30x1150)cm (M300)	TCVN 3015:1993	đ/md	390.000	
	BÓ VỈA				
	Bó vỉa (0,5x1x0,26)m		đ/cái	255.000	
	Bó vỉa (0,6x1x0,28)m		đ/cái	265.000	
XIV	Vật liệu cửa - kính				
1	Thị xã La Gi				
	Kính trắng ≤ 5 ly		đ/m2	220.200	TT thị xã

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Kính mờ ≤ 5 ly		đ/m ²	252.500	TT thị xã
	Kính màu ≤ 5 ly		đ/m ²	222.200	nt
2	Huyện Đức Linh				
	Kính màu ngoại loại 5 ly		đ/m ²	420.000	Hãng Indonesia
	Kính màu nội loại 5 ly		đ/m ²	350.000	
	Cửa nhựa Đài Loan ghép		đ/m ²	1.950.000	
	Cửa nhôm Việt Pháp		đ/m ²	900.000	
3	Huyện Tánh Linh				
	Kính màu ngoại loại 5 ly		đ/m ²	320.000	TT Lạc Tánh
	Kính màu nội loại 5 ly		đ/m ²	290.000	TT Lạc Tánh
	Cửa nhựa		đ/cái	450.000	nt
4	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Kính màu ngoại loại 5 ly	TCVN 7455:2013	đ/m ²	180.000	TT huyện
	Kính màu nội loại 5 ly		đ/m ²	150.000	TT huyện
	Cửa khung nhôm, kính hệ 700, kính dày 5 ly	QCVN 16:2014	đ/m ²	1.550.000	Phan Thiết
	Cửa khung nhôm, kính hệ 1000, kính dày 5 ly		đ/m ²	1.750.000	Phan Thiết
5	Huyện Tuy Phong				
	Kính màu ngoại loại 5 ly		đ/m ²	170.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
6	Huyện Phú Quý				
	Kính bông 5 ly		đ/m ²	270.000	TT huyện
	Kính trắng 5 ly		đ/m ²	270.000	TT huyện
XV	VẬT TƯ KHÁC				
1	Huyện Đức Linh				
	Trần, vách thạch cao:				
	Trần thạch cao thả		đồng/m ²	140.000	Khung xương Vĩnh tường – tấm gyproc
	Trần thạch cao chìm		đồng/m ²	210.000	
	Vách thạch cao 1 mặt		đồng/m ²	210.000	
	Vách thạch cao 2 mặt		đồng/m ²	300.000	
2	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Thạch cao, khung nhôm		đ/m ²	250.000	TT huyện
	Tấm thạch cao khung nhôm		đ/m ²	190.000	
	Trần tôn lạnh, khung sắt hộp		đ/m ²	180.000	